

BIỂU PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2025 CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SÍN THẦU

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND xã Sín Thầu)

Đơn vị: nghìn đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Chi tiết theo đơn vị sử dụng													
			Văn phòng HĐND và UBND	Ủy ban MTTQ Việt Nam	Văn phòng Đảng ủy	Phòng Kinh tế	Phòng văn hóa - xã hội	Trung tâm phục vụ Hành chính công	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	Trường Mầm non Sen Thượng	Trường Mầm non Sín Thầu	Trường Mầm non Leng Su Sín	Trường PTDTBT TH Leng Su Sín	Trường PTDTBT TH & THCS Sín Thầu	Trường PTDTBT TH & THCS Sen Thượng	Trường PTDTBT THCS Leng Su Sín
A	B	1=2+3...+9	2	3	4	2	6	7	8	3	4	5	6	7	8	9
A	Tổng số	935.030,000	142.000,000	57.000,000	37.000,000	86.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000	12.000,000	12.000,000	17.000,000	199.879,000	88.278,000	84.626,000	178.247,000
1	Chi quản lý hành chính	193.000,000	78.000,000	57.000,000	37.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	193.000,000	78.000,000	57.000,000	37.000,000	7.000,000	7.000,000	7.000,000								
-	Chi thường xuyên, Đã bao gồm: hỗ trợ năng lương thường xuyên; Kinh phí tăng BHXH cho cán bộ không chuyên trách thôn, bản, tổ dân phố theo điểm K khoản 1 điều 2 luật BHXH năm 2024	172.000,000	78.000,000	57.000,000	37.000,000											
-	Chi thường xuyên, Đã bao gồm: hỗ trợ năng lương thường xuyên	21.000,000				7.000,000	7.000,000	7.000,000								
2	Chi Quốc phòng	64.000,000	64.000,000													
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	64.000,000	64.000,000													
-	Chi thường xuyên, Đã bao gồm: Kinh phí do tăng phụ cấp hàng tháng của thôn đội trưởng theo Nghị định số 16/2025/NĐ-CP ngày 04/02/2025 và Nghị quyết số 14/2025/NQQ-HĐND ngày 15/7/2025	64.000,000	64.000,000													
3	Chi sự nghiệp Giáo dục, Đào tạo, dạy nghề	592.030,000								12.000,000	12.000,000	17.000,000	199.879,000	88.278,000	84.626,000	178.247,000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	242.030,000								7.000,000	7.000,000	7.000,000	76.879,000	30.278,000	47.626,000	66.247,000
-	Chi thường xuyên, Đã bao gồm: Kinh phí thực hiện bổ nhiệm, xếp lương, nâng lương theo chức danh nghề nghiệp đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục; Phụ cấp giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	242.030,000								7.000,000	7.000,000	7.000,000	76.879,000	30.278,000	47.626,000	66.247,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	350.000,000								5.000,000	5.000,000	10.000,000	123.000,000	58.000,000	37.000,000	112.000,000
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP; Hỗ trợ học sinh bán trú, trường PTDT bán trú theo ND 66/2025/NĐ-CP	350.000,000								5.000,000	5.000,000	10.000,000	123.000,000	58.000,000	37.000,000	112.000,000
4	Chi sự nghiệp kinh tế	79.000,000				79.000,000										
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	79.000,000				79.000,000										
-	Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi	79.000,000				79.000,000										
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	7.000,000							7.000,000							
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.000,000							7.000,000							
-	Chi thường xuyên: Đã bao gồm: hỗ trợ năng lương thường xuyên	7.000,000							7.000,000							